BIỂU TƯỢNG CỦA GIÁ TRỊ VÀ CHẤT LƯỢNG

SUPER PUMP MEATH

DỊCH VỤ BẢO HÀNH SAU BÁN HÀNG

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG TỪ MITSUBISHI ELECTRIC

HỆ THỐNG BẢO TRÌ RỘNG KHẮP

HIỆU NĂNG VƯỢT TRỘI

ĐỘ BỀN CAO

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG

MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM CO., LTD
Headquarter:
Unit 01-04, 10th Floor, Vincom Center, 72 Le Thanh Ton Street, District 1, Ho Chi Minh City, Tel: (84) 028.39105945 Fax: (84) 028.39105947
Ha Noi branch:
24th Floor, Handico Building, Pham Hung Street, Me Tri Ha, Me Tri, Nam Tu Liem district, Ha Noi, Tel: (08) 024.3937.8075 Fax: (84) 024.3937.8076
Da Nang branch:
Unit 1102, 11th floor, Thanh Loi Building, 249 Nguyen Van Linh Street, Vinh Trung ward, Thanh Khe district, Da Nang, Tel: (84) 0236.365.6245 Fax: (84) 0236.365.6246

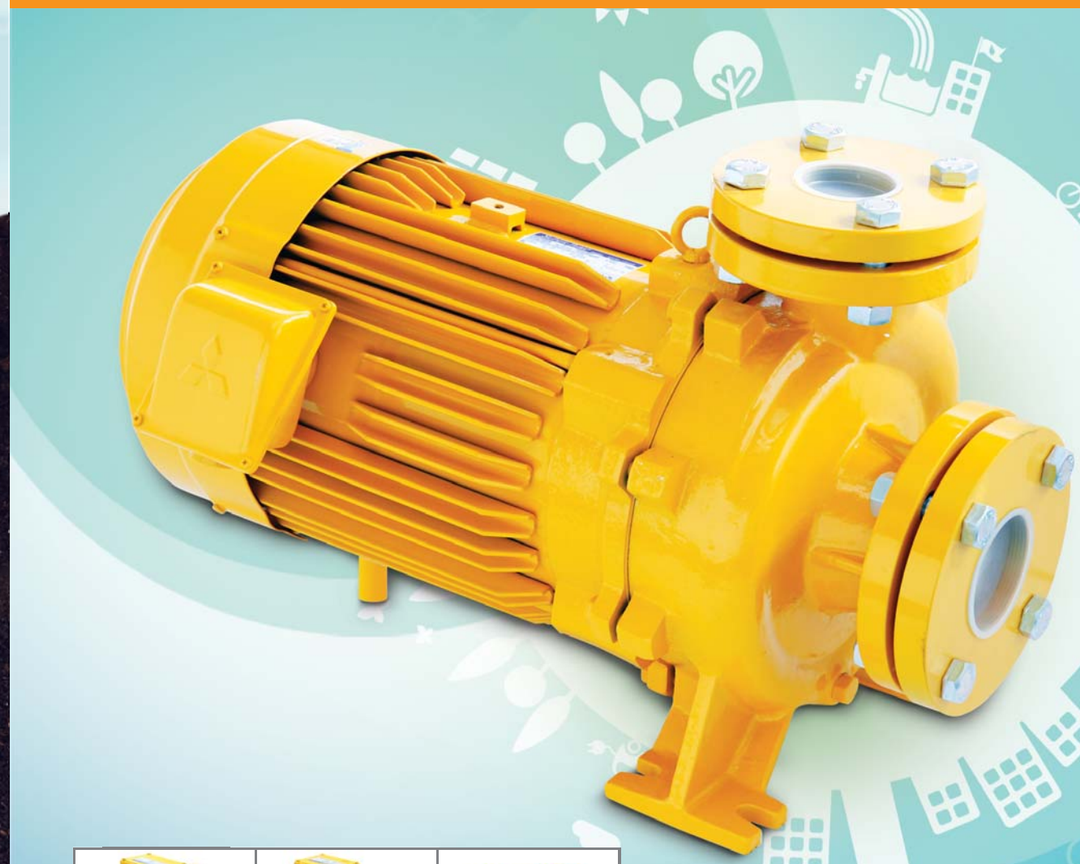
www.mitsubishi-electric.vn www.facebook.com/mitsubishielectricvietnam 1800 58 58 33 (Miễn phí cuộc gọi đến)

ISO 9001 QMS 03144/748 Quality Management Systems Q 002
ISO 14001 AJA UKAS ENVIRONMENTAL MANAGEMENT Reg. No. 059-C
Certificate No. : AJA02/5857

SUPER PUMP MEATH

CENTRIRUGAL PUMP
BƠM LY TÂM MITSUBISHI

VỮNG BỀN THEO NĂM THÁNG



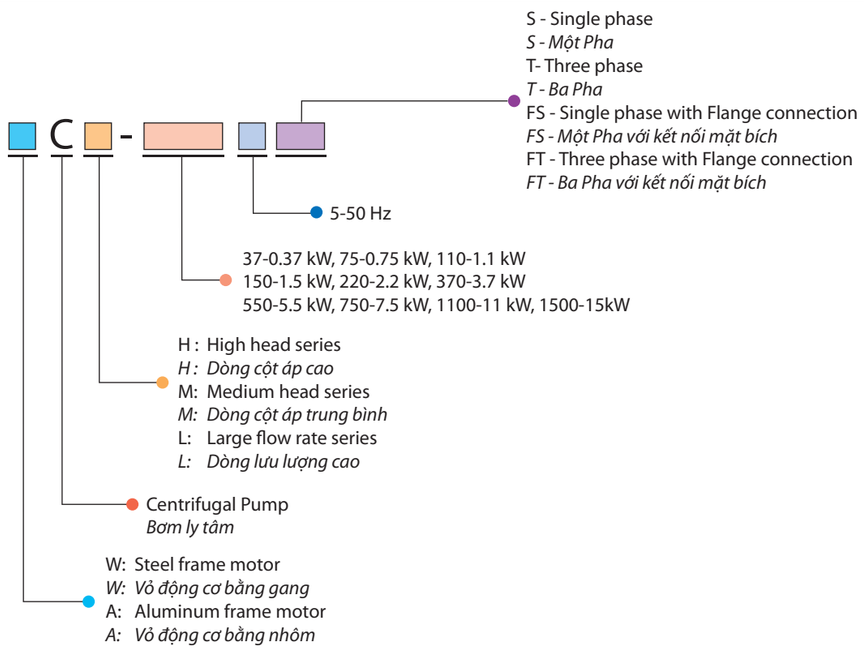


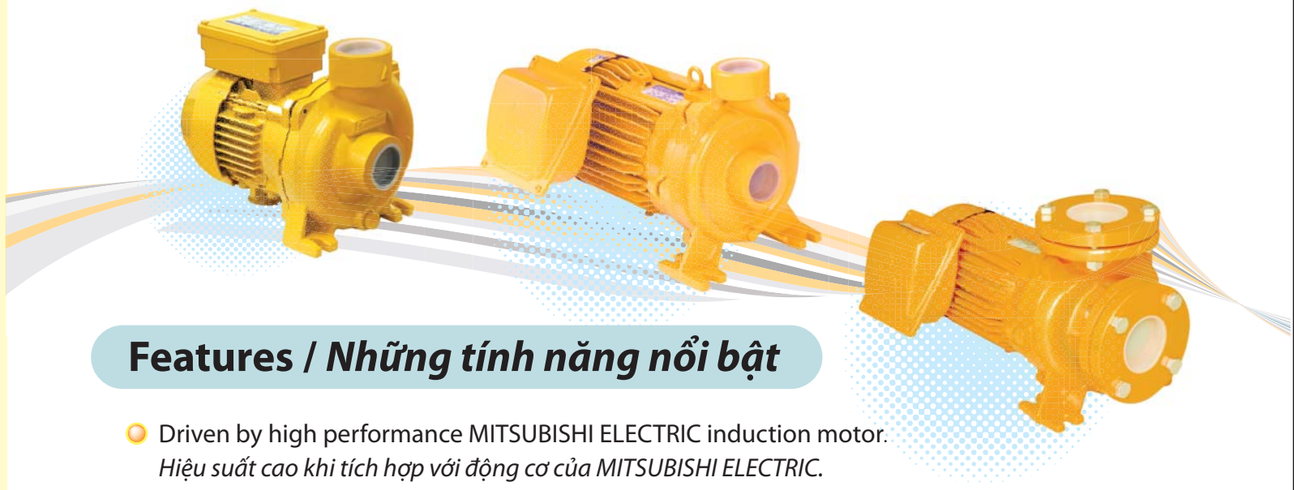
MITSUBISHI ELECTRIC AUTOMATION (THAILAND) CO., LTD.

Content / *Nội dung*

- Product code Nomenclature 2
  Hướng dẫn đọc tên sản phẩm
- Features & working conditions 3
  Những tính năng nổi bật & điều kiện làm việc
- A/WCH-Series (High Head) 4
  Dòng cột áp cao
- A/WCM-Series (Medium Head) 6
  Dòng cột áp trung bình
- WCL-Series (Large Flow) 8
  Dòng lưu lượng cao
- Standardize-Series (DIN 24255) 10
  Dòng tiêu chuẩn DIN 24255

Product code Nomenclature *HƯỚNG DẪN ĐỌC TÊN SẢN PHẨM*





Features / *Những tính năng nổi bật*

- Driven by high performance MITSUBISHI ELECTRIC induction motor.
  Hiệu suất cao khi tích hợp với động cơ của MITSUBISHI ELECTRIC.
- Cast iron pump body and stainless (SUS304) pump shaft.
  Thân bơm được đúc bằng gang và trục bơm được làm bằng Inox 304.
- Close-type stainless steel impeller provide high strength, rust-proof and frictionless rotation for high pumping efficiency.
  Cánh bơm được làm bằng Inox mang đến khả năng vận hành mạnh mẽ, chống gỉ sét và giảm ma sát giúp cho bơm đạt hiệu quả cao hơn.
- Selected ceramic-graphite mechanical seal for reliable sealing and provide longer service life time.
  Phốt cơ khí được làm bằng vật liệu sứ-graphite mang đến khả năng làm kín tin cậy và tuổi thọ được lâu hơn.
- Squirrel cage induction motor with totally enclose fan-cooled type enclosure, IP 55 protection degrees, for outdoor use. Class F insulation for continuously operate. Motor shaft is close-coupled with pump shaft.
  Động cơ lồng sóc được làm mát bằng quạt và được bảo vệ theo tiêu chuẩn IP55, thích hợp cho việc sử dụng ngoài trời. Cách nhiệt theo tiêu chuẩn F đảm bảo bơm hoạt động liên tục mà không gặp vấn đề. Trục động cơ và trục bơm được kết nối chặt chẽ với nhau.
- Buit-in thermal protector in 1/2HP to 1. 5HP model.
  Được tích hợp rờ le bảo vệ nhiệt với model ½ HP đến 1.5HP.

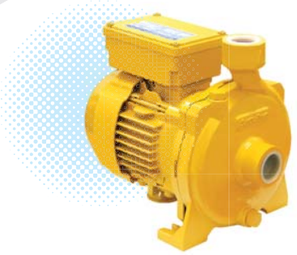
WORKING CONDITIONS *MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG*

Ambient Temperature *Nhiệt độ môi trường làm việc*	-20 ~ +40°C	*-20 ~ +40°C*
Ambient Humidity *Độ ẩm môi trường làm việc*	95% RH or less	*≤ 95% RH*
Operation Altitude *Độ cao môi trường làm việc*	Less than 1,000 m.	*< 1000m so với mực nước biển*
Environment *Môi trường làm việc*	No bursting / erosive gas or vaper	*Không hoạt động trong môi trường dễ cháy nổ hoặc có khí/ hơi ăn mòn*
Pumped Liquids *Dung dịch bơm*	Clean water, household supply water. drinking water, non-aggressive water with pH range 5-9 and hot water with temperature not over than 40°C Maximum suction depth 6 m	*Dùng cho nước sạch, nước cấp và nước uống. Nước không có tính chất ăn mòn và nồng độ PH trong khoảng từ 5 - 9. Nhiệt độ của nước không quá 40°C* *Độ hút sâu tối đa 6m*
Voltage Supply *Nguồn điện*	1 Phase 220-230V 50Hz 3 Phase 220/380-415V 50Hz	*1 Pha 220 – 230V 50Hz* *3 Pha 220/380 – 415V 50Hz*
Upon Request *Những yêu cầu khác*	Special Mechanical seal Other Voltage or Frequency	*Phốt cơ khí đặc biệt* *Nguồn điện hay Tần số khác*

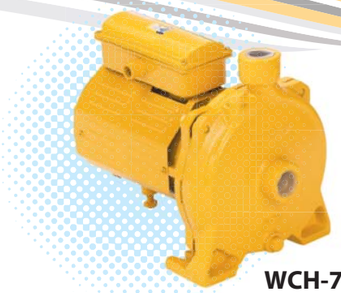
WCH Series

HIGH HEAD CENTRIFUGAL PUMP

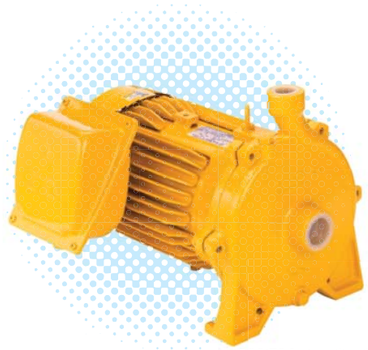
BƠM LY TÂM CỘT ÁP CAO



ACH-375S



WCH-755S



WCH-1505S

Performance Range /*Dãy hoạt động*

- Power up to 5 HP (3.7 kW)
  Công suất lên đến 5 HP (3.7 kW)
- Flow Rate up to 160 L/min
  Lưu lượng lên đến 160 l/min
- Total Dynamic Head up to 58 m
  Cột áp lên đến 58 m

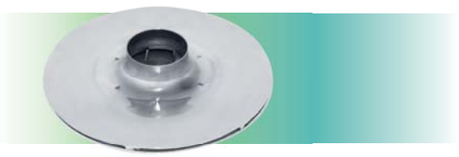
Application / *Ứng dụng thực tế*

- Supply water for domestic and civil application, especially for an automatic system with small and medium surge tank. Transferring water for decoration fountain, etc.

  Bơm chuyên dụng để cung cấp nước cho các nhu cầu gia dụng và dân sự, đặc biệt bơm còn được ứng dụng trong hệ thống bơm tự động với bồn chứa vừa và nhỏ. Ngoài ra còn được dùng để bơm tuần hoàn nước cho các hệ thống đài phun nước, ...

Impeller Selection / *Lựa chọn cánh bơm*

Stainless Steel (SUS304) projection welding impeller :
For ACH-375S, WCH-755S, WCH-1105S
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn điểm lồi cho các model ACH-375S, WCH-755S, WCH-1105S



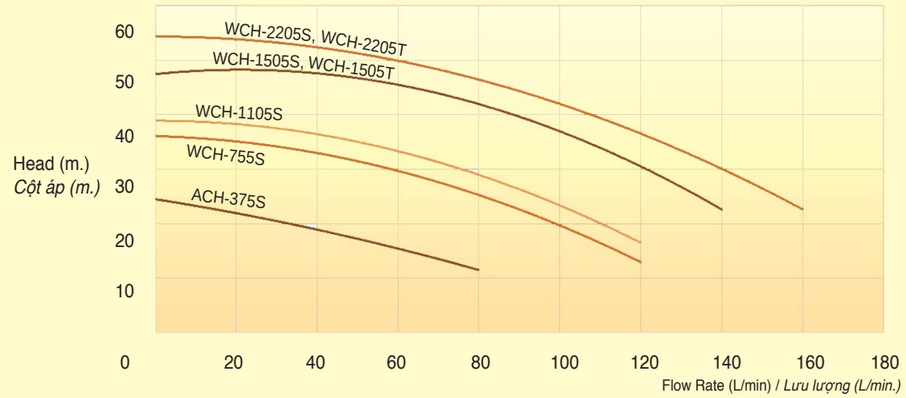
- Provide highest accuracy
  Được hoàn thiện với độ chính xác tối đa
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Stainless Steel (SUS304) laser welding impeller :
For WCH-1505S/T, 2205S/T, 3705S/T
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn Laser cho các model WCH-1505S/T, 2205S/T, 3705S/T



- Provide 2 times welding strength than resistance welding
  Cứng hơn gấp đôi so với hàn bằng điện trở
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Performance curves at speed 2900 rpm - 50 Hz / *Đường đặc tính kỹ thuật*

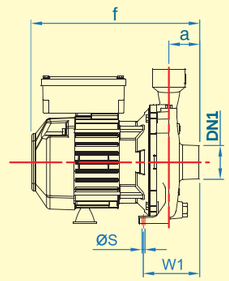


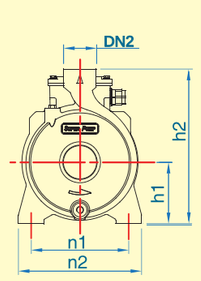
Specifications / *Thông số kỹ thuật*

MODEL		HP *Công suất*	Current / *Dòng điện (A)*			Flow rate *Lưu lượng*	m^3/H.r	0	1.2	2.4	3.6	4.8	6.6	8.4	9.0	10.8
1Ø, 220V 50Hz	3Ø, 220V/380V 50Hz		1Ø, 220V	3Ø, 220V	3Ø, 380V		l/min.	0	20	40	60	80	100	120	140	160
ACH-375S	-	1/2	3.2	-	-	TOTAL HEAD *Độ cao tối đa* (m.)		24.7	21.5	19.1	15.7	11.9	-	-	-	-
WCH-755S	-	1	7.2	-	-			37.3	33.7	31.9	29.9	26.5	20.4	12.0	-	-
WCH-1105S	-	1 1/2	8.0	-	-			40.2	36.8	35.4	33.3	30.0	24.8	15.2	-	-
WCH-1505S	WCH-1505T	2	14.0	8.5	4.9			48.3	47.8	46.6	44.8	42.2	38.8	30.4	21.9	-
WCH-2205S	WCH-2205T	3	16.8	9.9	5.7			56.4	52.4	50.7	49.0	46.5	43.4	38.1	30.4	21.2

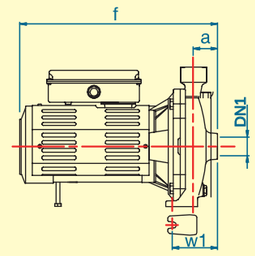
Above performance data are intended for continuous work with water 20°C temperature and 1kg/cm3 density, kinematics viscosity 1mm2/s, atmospheric pressure (100 kPa). Operation test according to UNI - ISO 2548 ANNEX B
Thông số trên được dựa theo chất thử là nước ở 20 độ C, độ nhớt 1kg/cm3, độ nhớt động 1mm²/s, áp suất 100 kPa.
Quy trình vận hành theo tiêu chuẩn UNI - ISO 2548 ANNEX

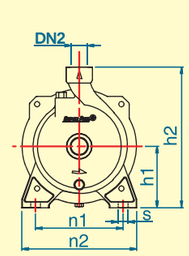
Dimensions / *Kích thước bơm*



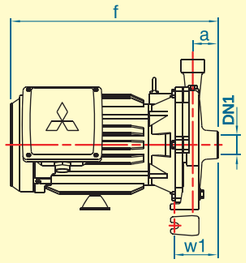


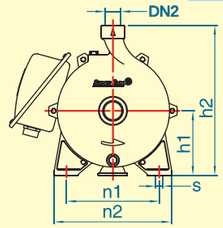
ACH-375S





WCH-755S / WCH-1105S





WCH-1505S / WCH-1505T / WCH-2205S / WCH-2205T

MODEL		BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*		DIMENSIONS / *Kích thước (mm.)*									WEIGHT (kg.) *Khối lượng (kg.)*	
(1Ø), 220V 50Hz	(3Ø),220V/380V 50Hz	DN1 Ngõ vào	DN2 Ngõ ra	a	f	h1	h2	n1	n2	w1	w2	s	1Ø	3Ø
ACH-375S	-	1"	1"	42	231.7	85	214	135	171	77	-	12	7.8	-
WCH-755S	-	1"	1"	44	327.3	112	262	160	210	94	-	15	17.0	-
WCH-1105S	-	1"	1"	44	363.3	112	262	160	210	94	-	15	21.2	-
WCH-1505S	WCH-1505T	1 1/4"	1"	51.5	424.8	132	307	190	240	89	-	15	39.5	38.1
WCH-2205S	WCH-2205T	1 1/4"	1"	51.5	424.8	132	307	190	240	89	-	15	39.5	39.0

WCM Series

MEDIUM HEAD CENTRIFUGAL PUMP

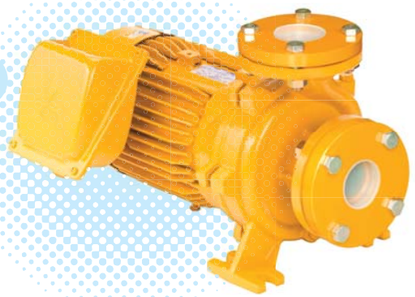
BƠM LY TÂM CỘT ÁP TRUNG BÌNH



ACM-375SH



WCM-1505S



WCM-2205FS

Performance Range /*Dãy hoạt động*

- Power up to 5HP (3.7 kW)
  Công suất lên đến 5 HP (3.7 kW)
- Flow Rate up to 500 L/min
  Lưu lượng lên đến 500 l/min
- Total Dynamic Head up to 44 m
  Cột áp lên đến 44 m

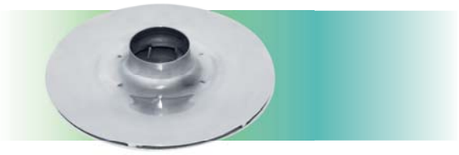
Application / *Ứng dụng thực tế*

- Achieve medium delivery rates under continuous or heavy duty. Advantage for rain and gravity irrigation. Suitable for making automatic water system with high pressure supply for apartment hotel or condominium including various kind of sprinkler and for variety of industrial uses where both high delivery rate and head are required.

  Luôn đạt được cột áp yêu cầu ngay cả khi hoạt động liên tục hoặc làm các tác vụ nặng. Thích hợp cho các hệ thống bơm nước tự động, với yêu cầu đạt được áp lực cao cho các phòng trong khách sạn hay nhà trong chung cư. Ngoài ra bơm còn được ứng dụng trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau, nơi đòi hỏi lưu lượng và cột áp đều phải cao.

Impeller Selection / *Lựa chọn cánh bơm*

Stainless Steel (SUS304) projection welding impeller :
For ACM-375SH, WCM-755S, WCM-1105S
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn điểm lồi cho các model ACH-375SH, WCH-755S, WCH-1105S



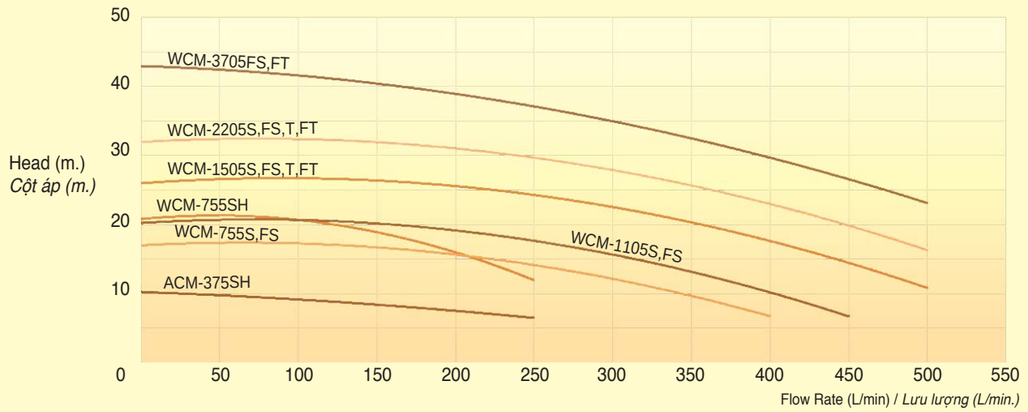
- Provide highest accuracy
  Được hoàn thiện với độ chính xác tối đa
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Stainless Steel (SUS304) laser welding impeller :
For WCM-1505S/T, 2205S/T, 3705S/T
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn Laser cho các model WCH-1505S/T, 2205S/T, 3705S/T



- Provide 2 times welding strength than resistance welding
  Cứng hơn gấp đôi so với hàn bằng điện trở
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Performance curves at speed 2900 rpm - 50 Hz / *Đường đặc tính kỹ thuật*

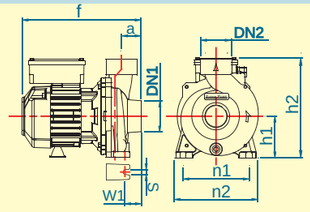


Specifications / *Thông số kỹ thuật*

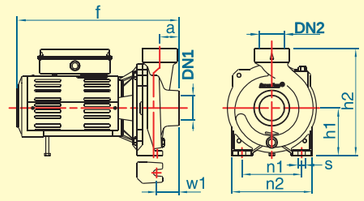
MODEL		HP *Công suất*	Current / *Dòng điện (A)*			Flow rate *Lưu lượng*	m^3/Hr.	0	6	12	15	18	21	24	27	30
1Ø, 220V 50Hz	3Ø, 220V/380V 50Hz		1Ø, 220V	3Ø, 220V	3Ø, 380V		l/min.	0	100	200	250	300	350	400	450	500
ACM-375SH	-	1/2	3.2	-	-	TOTAL HEAD *Độ cao tối đa* (m.)		10.2	9.3	7.3	6.6	-	-	-	-	-
WCM-755SH	-	1	7.1	-	-			21.0	20.0	17.0	11.4	-	-	-	-	-
WCM-755S, FS	-	1	7.1	-	-			17.2	16.9	15.5	14.0	13.0	9.5	6.5	-	-
WCM-1105S, FS	-	1.5	8.7	-	-			20.7	20.0	18.7	17.3	16.3	14.7	9.2	6.5	-
WCM-1505S, FS	WCM-1505T, FT	2	14.0	8.5	4.9			26.4	26.2	25.0	24.0	23.0	21.5	17.4	14.1	10.7
WCM-2205S, FS	WCM-2205T, FT	3	16.5	10.0	5.8			32.2	32.1	30.7	29.7	28.0	26.2	22.0	21.3	15.5
WCM-3705FS	WCM-3705FT	5	26.3	16.5	9.6			43.0	41.3	39.0	37.4	35.0	32.7	29.4	25.8	23.7

Above performance data are intended for continuous work with water 20°C temperature and 1kg/cm3 density, kinematics viscosity 1mm2/s, atmospheric pressure (100 kPa). Operation test according to UNI - ISO 2548 ANNEX B
Thông số trên được dựa theo chất thử là nước ở 20 độ C, độ nhớt 1kg/cm3, độ nhớt động 1mm²/s, áp suất 100 kPa.
Quy trình vận hành theo tiêu chuẩn UNI - ISO 2548 ANNEX

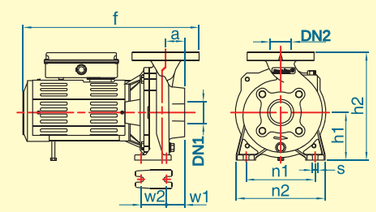
Dimensions / *Kích thước bơm*



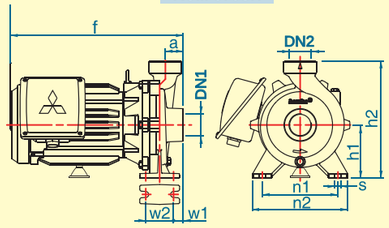
ACM-375SH



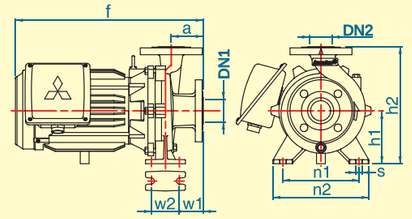
WCM-755S / WCM-755SH / WCM-1105S



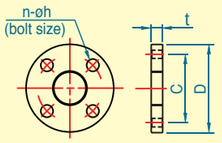
WCM-755FS / WCM-1105FS



WCM-1505S / WCM-1505T / WCM-2205S / WCM-2205T



WCM-1505FS, FT / WCM-2205FS, FT / WCM-3705FS, FT



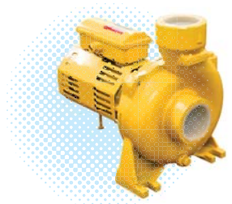
Flange Dimensions = *Kích thước mặt bích*

BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*	C	D	t	n	h	BOLT SIZE *Kích thước*
1 1/2"	105	140	20	4	19	M16
2"	120	155	20	4	19	M16

MODEL		BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*		DIMENSIONS / *Kích thước (mm.)*									WEIGHT (kg.) *Khối lượng (kg.)*	
(1Ø), 220V 50Hz	(3Ø),220V/380V 50Hz	DN1/Ngõ vào	DN2/Ngõ ra	a	f	h1	h2	n1	n2	w1	w2	s	1Ø	3Ø
ACM-375SH	-	1 1/2"	1 1/2"	40	246	85	203	135	165	40	-	12	8.8	-
WCM-755SH	-	1 1/2"	1 1/2"	45	345.5	112	252	140	190	52	-	15	17.0	-
WCM-755S	-	2"	2"	45	345.5	112	252	140	190	52	-	15	17.5	-
WCM-755FS	-	2"	2"	39	372	112	252	140	190	47	70	15	26.0	-
WCM-1105S	-	2"	2"	45	381.5	112	252	140	190	52	-	15	21.0	-
WCM-1105FS	-	2"	2"	39	383	112	252	140	190	47	70	15	29.5	-
WCM-1505S	WCM-1505T	2"	2"	45	434.5	132	292	190	240	59.5	70	15	40.0	38.6
WCM-1505FS	WCM-1505FT	2"	2"	80	469.5	132	292	190	240	59.5	70	15	50.2	48.8
WCM-2205S	WCM-2205T	2"	2"	45	434.5	132	292	190	240	59.5	70	15	40.3	38.9
WCM-2205FS	WCM-2205FT	2"	2"	80	469.5	132	292	190	240	59.5	70	15	50.5	49.1
WCM-3705FS	WCM-3705FT	2"	1 1/2"	80	465.3	160	340	190	240	45	70	15	53.0	51.6

WCL Series

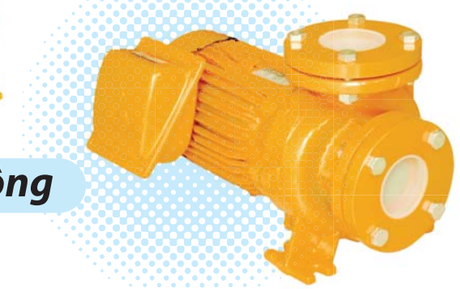
LARGE FLOW RATE CENTRIFUGAL PUMP — *BƠM LY TÂM LƯU LƯỢNG CAO*



WCL-1105S



WCL-1505S



WCL-2205FS

Performance Range /*Dãy hoạt động*

- Power up to 5HP (3.7 kW)
  Công suất lên đến 5 HP (3.7 kW)
- Flow Rate up to 1,000 L/min
  Lưu lượng lên đến 1000 l/min
- Total Dynamic Head up to 28 m
  Cột áp lên đến 28 m

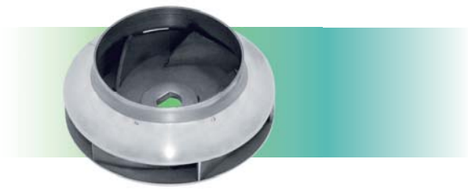
Application / *Ứng dụng thực tế*

- Achieve high delivery rates under continuous or heavy duty. Advantage for rain and gravity irrigation. For pumping water from lakes, rivers, well and for variety of industrial uses where high delivery rates are required at low to average heads.

  Luôn đạt được lưu lượng cao ngay cả khi hoạt động liên tục hoặc làm các tác vụ nặng. Thích hợp cho các hệ thống bơm nước từ sông, hồ, giếng,... Ngoài ra, bơm còn được ứng dụng cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau, nơi luôn đặt yêu cầu lưu lượng lên hàng đầu.

Impeller Selection / *Lựa chọn cánh bơm*

Stainless Steel (SUS304) projection welding impeller : For WCL-755S, 1105S
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn điểm lồi cho các model WCL-755S, 1105S



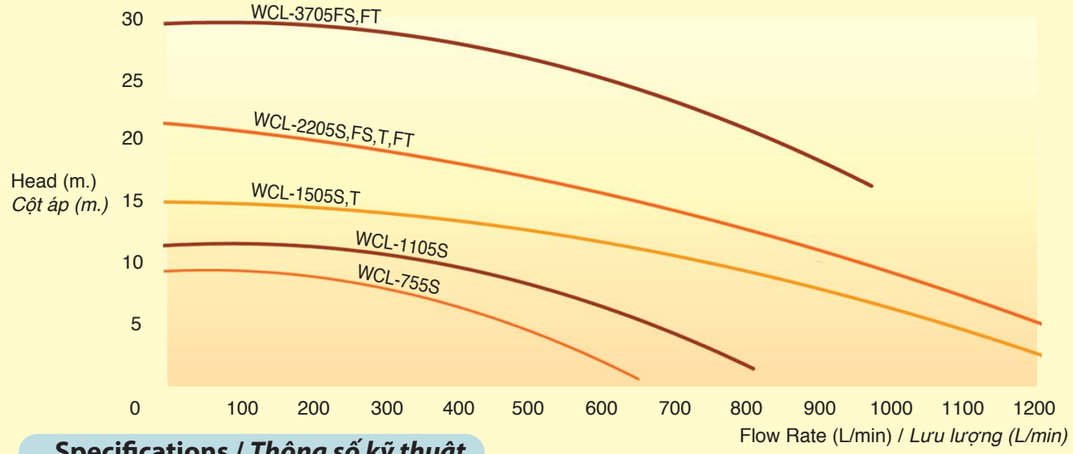
- Provide highest accuracy
  Được hoàn thiện với độ chính xác tối đa
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Stainless Steel (SUS304) laser welding impeller : For WCL-1505S/T, 2205FS/FT, 3705FS, FT
Cánh bơm được làm bằng Inox 304 và được hàn theo phương pháp Hàn Laser cho các model WCL-1505S/T, 2205FS/T, 3705FS, FT



- Provide 2 times welding strength than resistance welding
  Cứng hơn gấp đôi so với hàn bằng điện trở
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền

Performance curves at speed 2900 rpm - 50 Hz / *Đường đặc tính kỹ thuật*

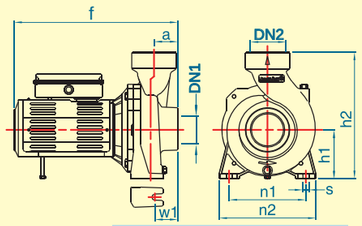


Specifications / *Thông số kỹ thuật*

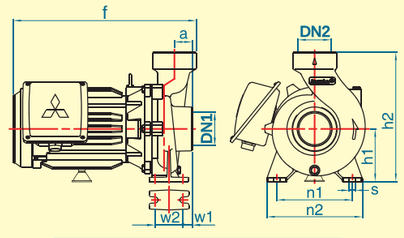
MODEL		HP *Công suất*	Current / *Dòng điện (A)*			Flow rate *Lưu lượng*	m^3/Hr.	0	12	24	36	45	48	54	60	66
1Ø, 220V 50Hz	3Ø, 220V/380V 50Hz		1Ø, 220V	3Ø, 220V	3Ø, 380V		l/min.	0	200	400	600	750	800	900	1000	1100
WCL-755S	-	1	7.2	-	-	TOTAL HEAD *Độ cao tối đa* (m.)		12.7	11.8	10.8	6.5	-	-	-	-	-
WCL-1105S	-	1.5	10.4	-	-			14.7	14.3	13.6	10.6	7.3	-	-	-	-
WCL-1505S	WCL-1505T	2	14.0	9.8	5.3			17.0	16.8	16.4	14.6	13.4	11.8	11.0	9.2	7.7
WCL-2205S, FS	WCL-2205T, FT	3	17.2	10.7	6.2			20.2	19.5	18.5	16.7	14.7	13.9	12.6	10.7	8.9
WCL-3705FS	WCL-3705FT	5	25.7	15.0	8.7			28.0	27.4	26.8	24.1	21.5	19.2	18.1	-	-

Above performance data are intended for continuous work with water 20°C temperature and 1kg/cm3 density, kinematics viscosity 1mm2/s, atmospheric pressure (100 kPa). Operation test according to UNI - ISO 2548 ANNEX B
Thông số trên được dựa theo chất thử là nước ở 20 độ C, độ nhớt 1kg/cm3, độ nhớt động 1mm²/s, áp suất 100 kPa.
Quy trình vận hành theo tiêu chuẩn UNI - ISO 2548 ANNEX

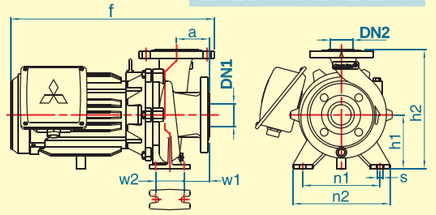
Dimensions / *Kích thước bơm*



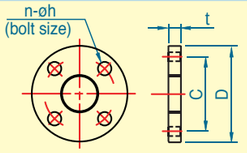
WCL-755S / WCL-1105S



WCL-1505S / WCL-1505T / WCL-2205S / WCL-2205T



WCL-2205FS / WCL-2205FT / WCL-3705FS / WCL-3705FT



Flange Dimensions = *Kích thước mặt bích*

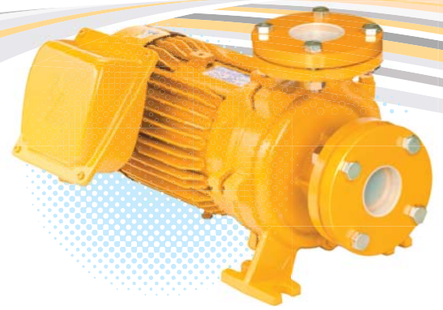
BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*	C	D	t	n	h	BOLT SIZE *Kích thước*
2"	120	155	20	4	19	M16
2 1/2"	140	175	22	4	19	M16
3"	150	185	22	4	19	M16

MODEL		BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*		DIMENSIONS / *Kích thước (mm.)*									WEIGHT (kg.) *Khối lượng (kg.)*	
(1Ø), 220V 50Hz	(3Ø),220V/380V 50Hz	DN1 *Ngõ vào*	DN2 *Ngõ ra*	a	f	h1	h2	n1	n2	w1	w2	s	1Ø	3Ø
WCL-755S	-	2 1/2"	2 1/2"	44	359.5	132	324	190	240	47.0	-	15	21.5	-
WCL-1105S	-	2 1/2"	2 1/2"	44	404.0	132	324	190	240	47.0	-	15	25.5	-
WCL-1505S	WCL-1505T	3"	3"	45	460.5	132	324	190	240	23.5	70	15	46.0	44.6
WCL-2205S	WCL-2205T	3"	3"	45	460.5	132	324	190	240	23.5	70	15	46.3	44.9
WCL-2205FS	WCL-2205FT	3"	3"	80	501.0	132	292	190	240	58.5	70	15	55.8	54.4
WCL-3705FS	WCL-3705FT	2 1/2"	2"	100	488.5	160	340	212	265	65.0	70	15	57.5	56.1

Standardize Flange type Series

MEATH SUPER PUMP

BƠM LY TÂM THEO *TIÊU CHUẨN DIN 24255*



Performance Range / *Dãy hoạt động*

- Power up to 20HP (15 kW)
  Công suất lên đến (15 kW)
- Flow Rate up to 3000 L/min
  Lưu lượng lên đến 3000 L/min
- Total Dynamic Head up to 73 m
  Cột áp lên đến 73 m

Technical Feature / *Đặc tính kỹ thuật*

- Motor : MITSUBISHI ELECTRIC Three phase two-pole induction motor Conformed with IEC 60034-1 and JIS C4210 standard Totally enclosed fan cooled type IP55 protection Continuous rating with insulation class F.

  Motor : Sử dụng động cơ của MITSUBISHI ELECTRIC với tiêu chuẩn IEC 60034-1 và JIS C4210. Động cơ hoàn toàn được làm mát bằng quạt với tiêu chuẩn IP55 (chống nước và chống bụi). Ngoài ra còn có khả năng cách nhiệt với cấp F.
- Pump : Close coupled centrifugal electric pumps single impeller Manufacture regarding to DIN 24255 UNI 7457 norms.

  Đầu bơm : Được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 24255 – UNI 7457.
- Materials : Cast iron pump body, pump bracket Brass impeller with stainless steel shaft. Flange: Conformed with JIS B 2238 standard. Mechanical seal: Ceramic-graphite.

  Vật liệu : Thân bơm được làm bằng gang, đế bơm được làm bằng đồng. Cánh bơm được làm bằng Inox. Mặt bích được hoàn thiện theo tiêu chuẩn JIS B 2238. Phốt cơ khí được làm bằng: Sứ - graphite.
- Voltage supply : 3 Phase 380-415V 50 Hz (suitable for Y - Δ Starting).

  Nguồn điện : 3 Pha 380-415V 50 Hz (thích hợp cho cả đấu Y và đấu Δ).

Application / *Ứng dụng thực tế*

- Principally used for civil, industrial and agricultural applications where the most sturdiness and dependability is required.
  Chủ yếu được sử dụng trong dân dụng, hệ thống công nghiệp và các ứng dụng trong nông nghiệp nơi mà độ bền và độ tin cậy được đặt lên hàng đầu.

Impeller Selection / *Lựa chọn cánh bơm*

Bronze Casting Impeller:
For WCM(L)-5505FT/ 7505FT/ 11005FT
Cánh bơm được làm bằng đồng cho các model WCM(L)-5505FT/ 7505FT/ 11005FT



- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền
- Suitable for clean water application
  Thích hợp cho các ứng dụng nước sạch

Cast Iron Impeller: For WCLL-5505FT/ 7505FT, WCLL(XL)-11005FT/ 15005FT
Cánh bơm được làm bằng sắt cho các model WCLL-5505FT/ 7505FT, WCLL(XL)-11005FT/ 15005FT



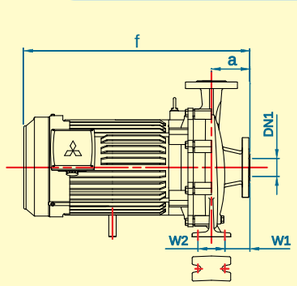
- Pass through 1,000,000 cycles running life test
  Đã trải qua 1,000,000 lần chạy thử nghiệm độ bền
- Provide highest durability with slurry water
  Mang đến độ bền cao nhất cho các ứng dụng bơm bùn

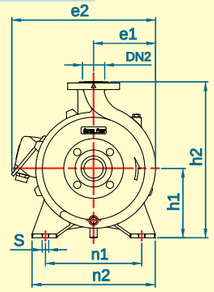
Specifications / *Thông số kỹ thuật*

MODEL	3 Ø 380V~415V50 Hz			m^3/H.r	0	12	18	24	30	33	36	42	48	60	66	72	78	90	96	108	120	132	144	156	168	180	192
	kW	HP	Current	l/min	0	200	300	400	500	550	600	700	800	1000	1100	1200	1300	1500	1600	1800	2000	2200	2400	2600	2800	3000	3200
WCM-5505FT	5.5	7.5	17.0		58.0	56.0	53.8	46.9	40.1	34.8	34.8																
WCM-7505FT	7.5	10	19.0		66.5	63.9	59.6	54.8	50.3	44.0	44.0																
WCM-11005FT	11	15	24.5		72.5		68.0	64.6	61.1	62.5	56.0	49.3															
WCL-5505FT	5.5	7.5	16.0		34.0			34.0	33.3	33.7	32.6	31.5	30.3	27.1	25.0												
WCL-7505FT	7.5	10	19.0		42.6			42.5	42.1	42.3	42.3	40.2	38.8	35.6	32.0	29.5											
WCL-11005FT	11	15	25.5	H	53.5				53.2	53.3	52.9	49.4	47.4	41.7	38.2	36.2	34.2										
WCLL-5505FT	5.5	7.5	13.2	(m)	20.6								21.8	20.9	20.3	19.7	18.9	17.3	16.5	14.1	11.4						
WCLL-7505FT	7.5	10	17.9		28.5									26.2	25.9	25.5	24.8	23.2	22.3	20.4	17.4	14.0					
WCLL-11005FT	11	15	25.1		39.0									38.4	38.0	37.6	37.1	36.5	34.9	32.6	29.8	24.3					
WCLL-15005FT	15	20	29.9		44.7									43.9	43.6	43.3	42.8	42.4	40.9	39.0	36.1	32.2					
WCXL-11005FT	11	15	22.9		29.3										28.3	28.2	27.8	27.2	26.8	25.8	24.7	23.3	22.1	20.5	18.8	17.3	14.1
WCXL-15005FT	15	20	29.7		35.3												34.3	33.6	33.3	32.6	31.6	30.6	29.4	28.3	26.7	24.8	20.8

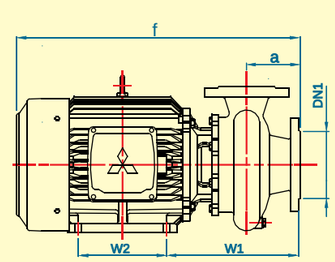
Above performance data are intended for continuous work with water 20°C temperature and 1kg/cm3 density, kinematics viscosity 1mm2/s, atmospheric pressure (100 kPa). Operation test according to UNI - ISO 2548 ANNEX B
Thông số trên được dựa theo chất thử là nước ở 20 độ C, độ nhớt 1kg/cm3, độ nhớt động 1mm²/s, áp suất 100 kPa.
Quy trình vận hành theo tiêu chuẩn UNI - ISO 2548 ANNEX

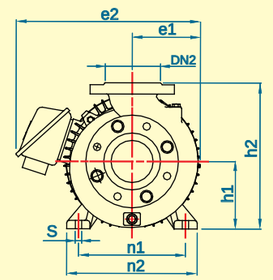
Dimensions / *Kích thước bơm*



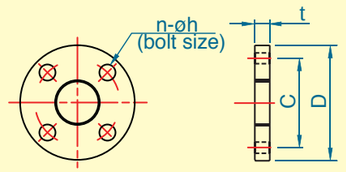


WCM-5505FT / 7505FT / 11005FT
WCL-5505FT / 7505FT / 11005FT
WCLL-5505FT / 7505FT





WCLL-11005FT / 15005FT
WCXL-11005FT / 15005FT



Flange Dimensions = *Kích thước mặt bích*

DN	BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*	C	D	t	n	h	BOLT SIZE *Kích thước*
40	1 1/2"	105	140	20	4	19	M16
50	2"	120	155	20	4	19	M16
65	2 1/2"	145	185	25	4	18	M16
80	3"	160	200	25	8	18	M16
100	4"	180	220	25	8	18	M16

MODEL	DIN CODE	BORE SIZE (Inch) *Kích thước đường ống*		DIMENSIONS / *Kích thước (mm.)*											WEIGHT (kg.) *Khối lượng (kg.)*
		DN1 *Ngõ vào*	DN2 *Ngõ ra*	a	f	h1	h2	e1	e2	n1	n2	w1	w2	s	
*WCM-5505FT	32-200	50	32	100	548	160	340	146	358	212	265	65	70	15	75.0
*WCM-7505FT	32-200	50	32	100	548	160	340	146	358	212	265	65	70	15	83.5
*WCM-11005FT	32-250	50	32	100	588	180	405	161	373	250	320	65	70	17	90.5
WCL-5505FT	50-160	65	50	100	552	160	340	141	352	212	265	65	70	15	76.5
WCL-7505FT	50-160	65	50	100	552	160	340	141	352	212	265	65	70	15	83.5
WCL-11005FT	50-200	65	50	100	590	160	360	148	360	212	265	65	70	17	89.5
WCLL-5505FT	65-125	80	65	100	575	160	342	145	357	215	280	68	90	15	80.0
WCLL-7505FT	65-125	80	65	100	575	160	342	145	357	215	280	68	90	15	88.0
WCLL-11005FT	65-160	80	65	104	646	160	364	162	438	254	310	289	210	15	137.0
WCLL-15005FT	65-160	80	65	104	646	160	364	162	438	254	310	289	210	15	136.5
WCXL-11005FT	80-160	100	80	128	675	160	389	166	438	254	310	317	210	15	152.0
WCXL-15005FT	80-160	100	80	129	674	160	389	166	442	254	310	317	210	15	152.0

* For model WCM-5505FT, WCM-7505FT, WCM-11005FT Outlet flange bore size (BS2) thread are 1 1/2".